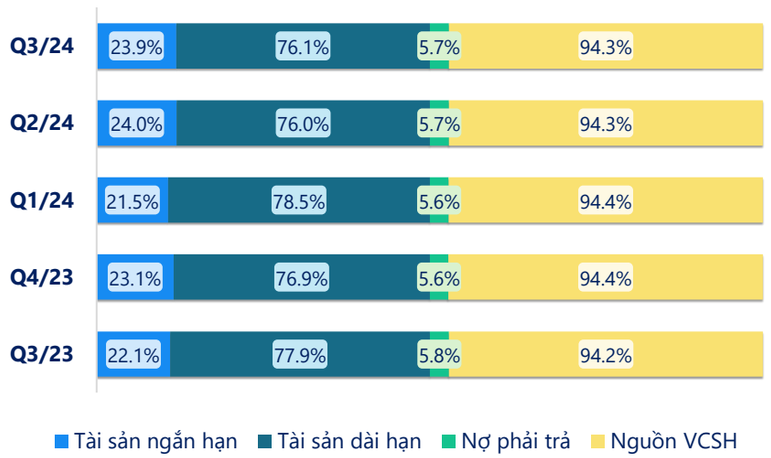
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,000
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,330
P/E	17.4
EPS	766

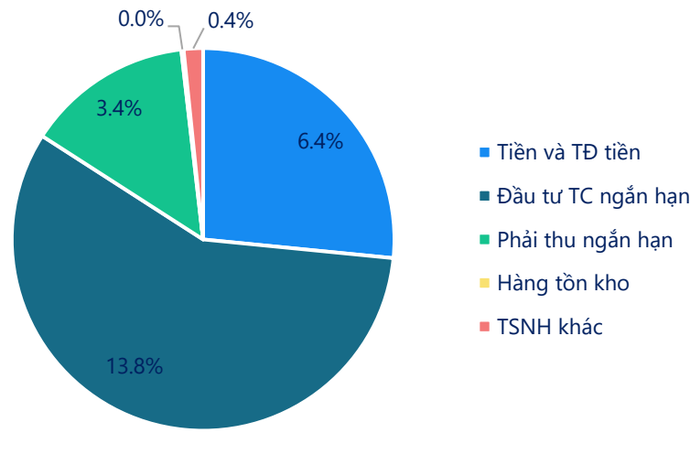
	YTD	1T	3T	6T
SID	4.7%	3.1%	7.3%	5.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



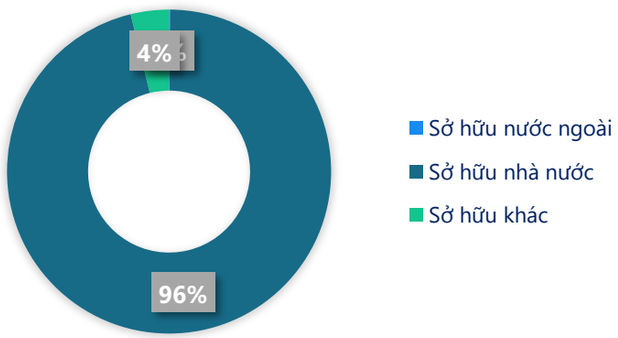
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



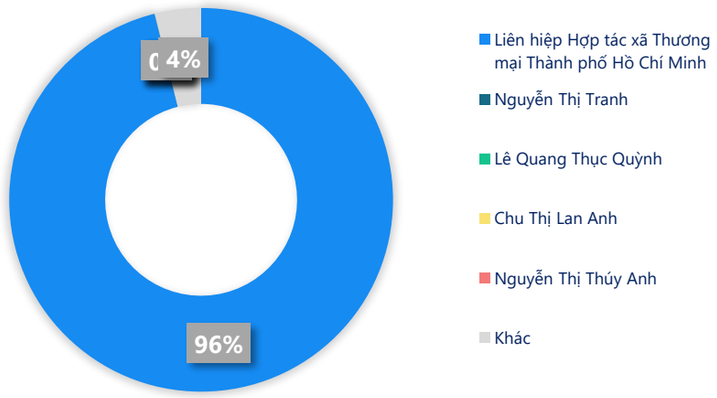
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



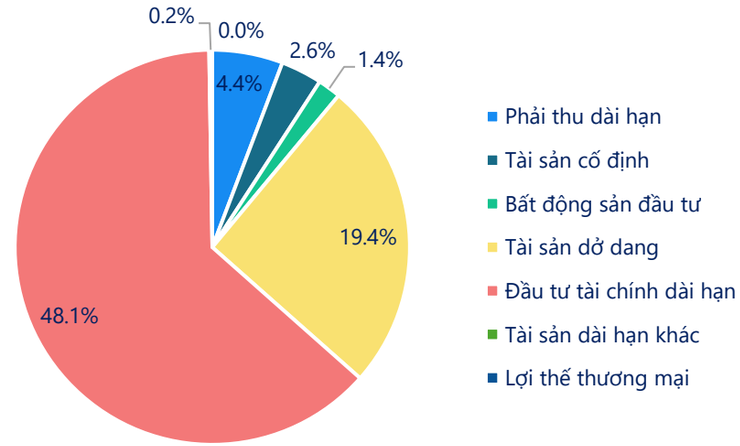
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

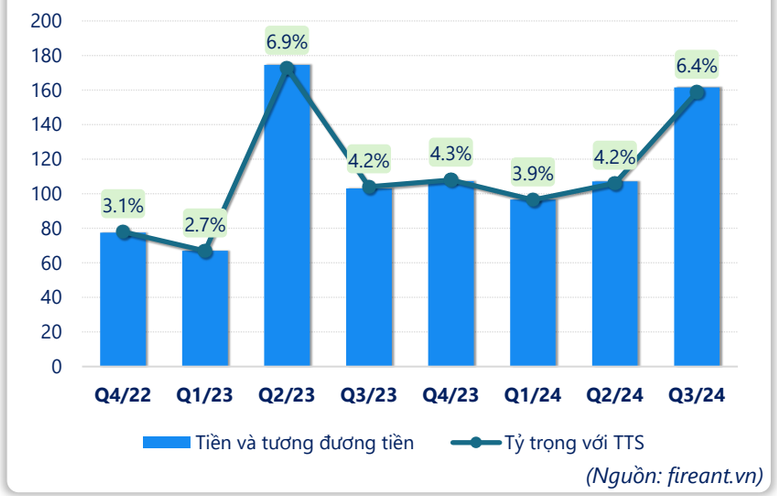


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

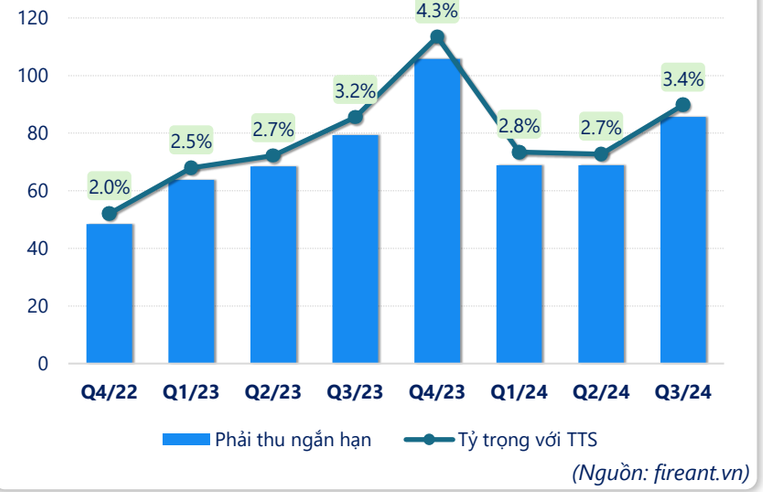
CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Tiền và tương đương tiền



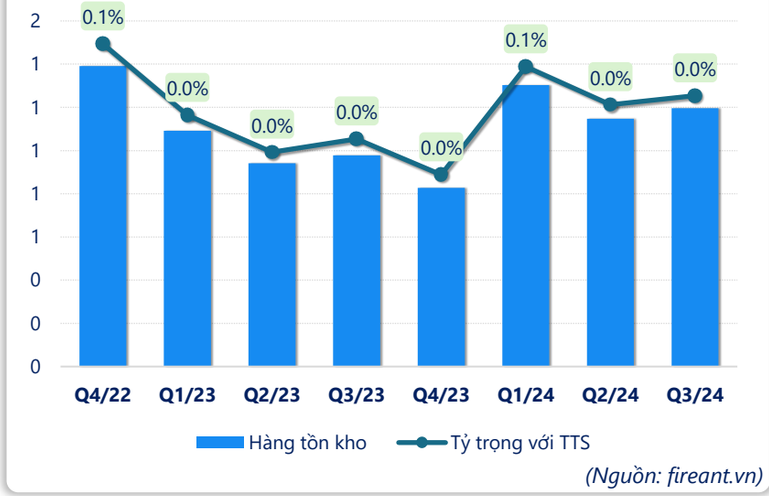
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



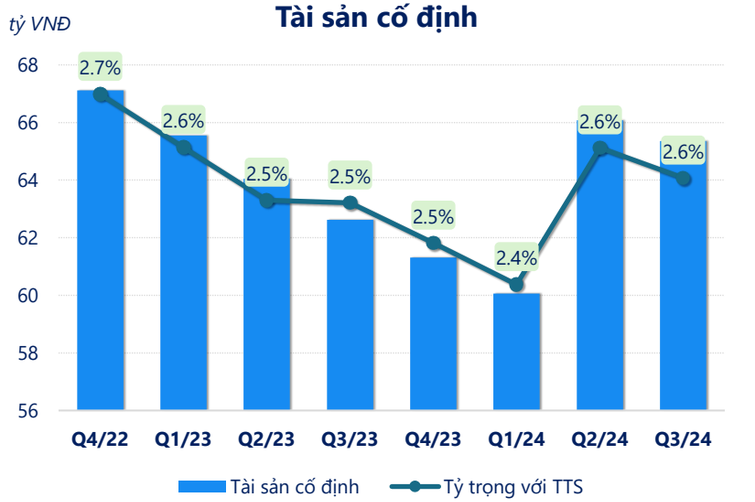
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



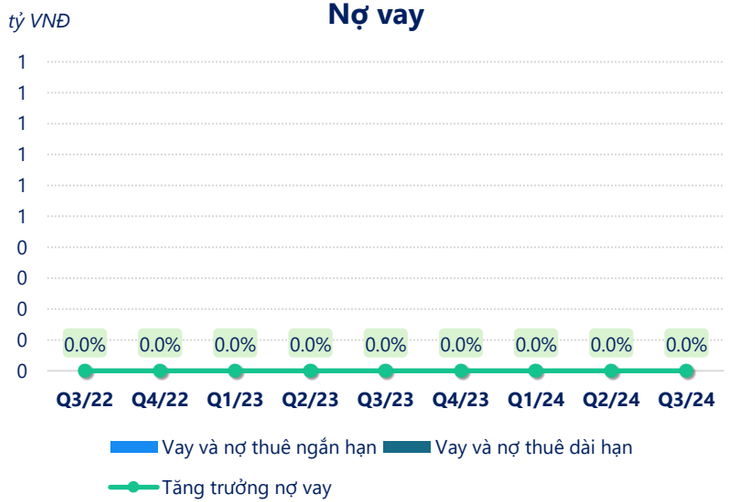
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



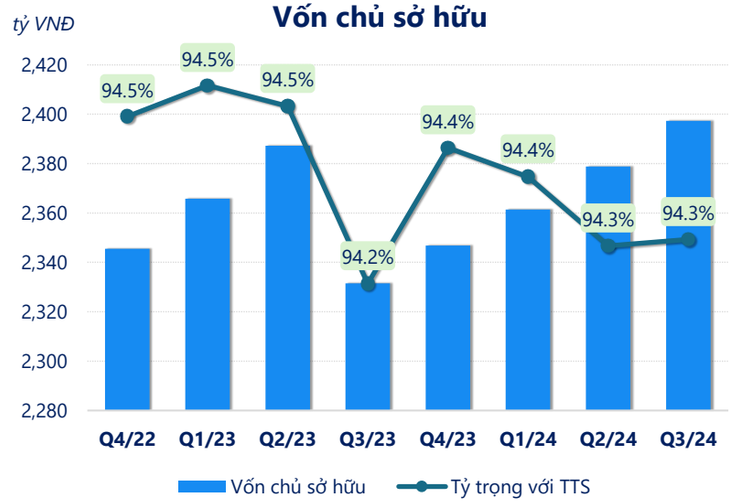
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

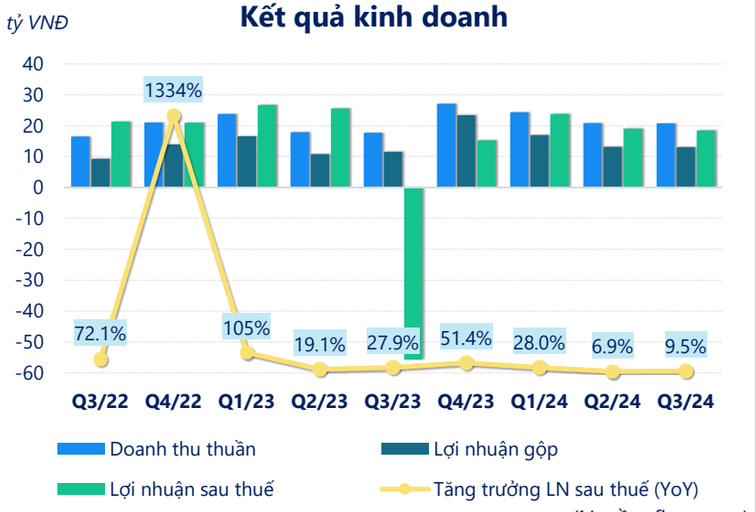
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

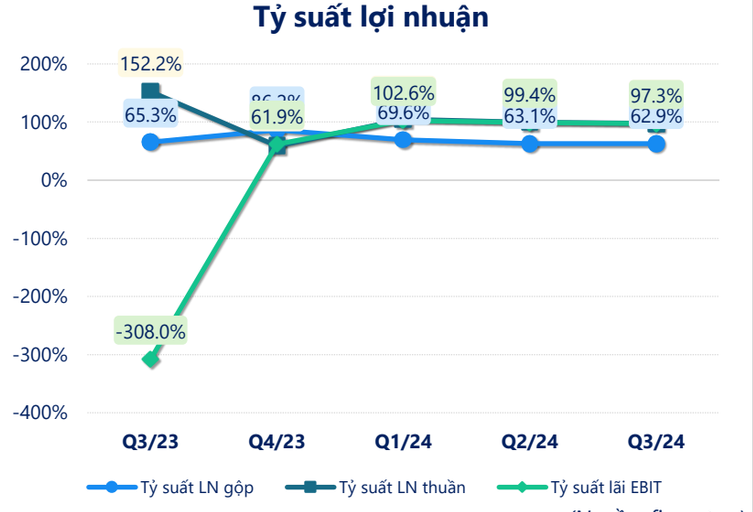
CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Kết quả kinh doanh



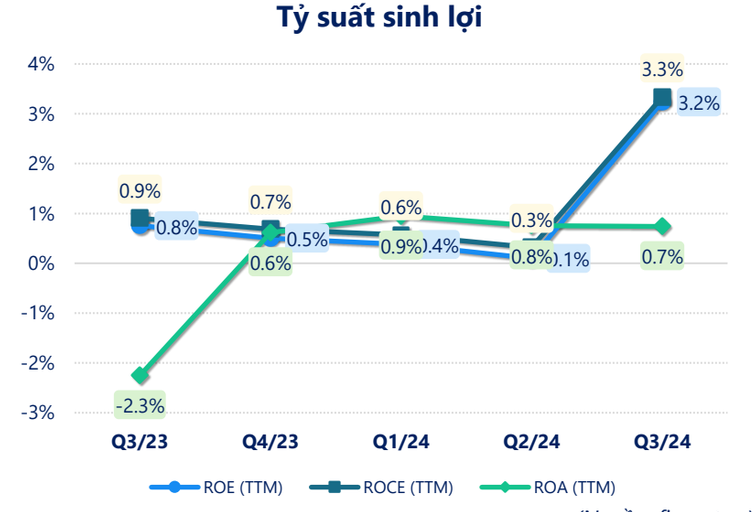
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



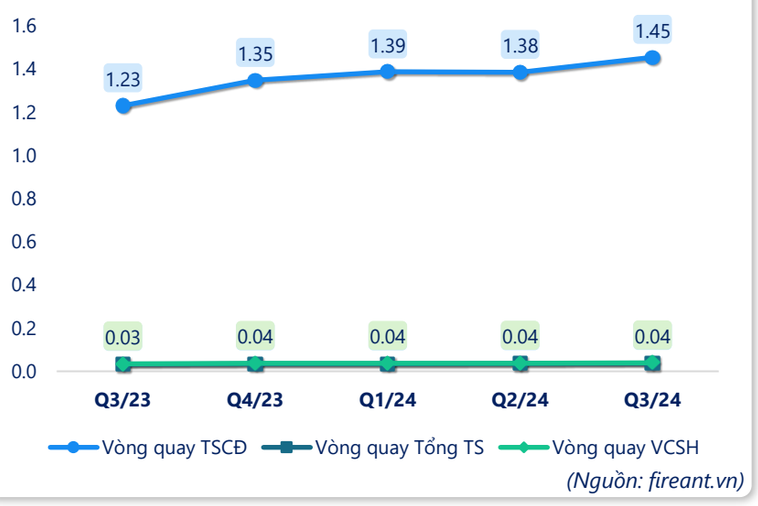
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



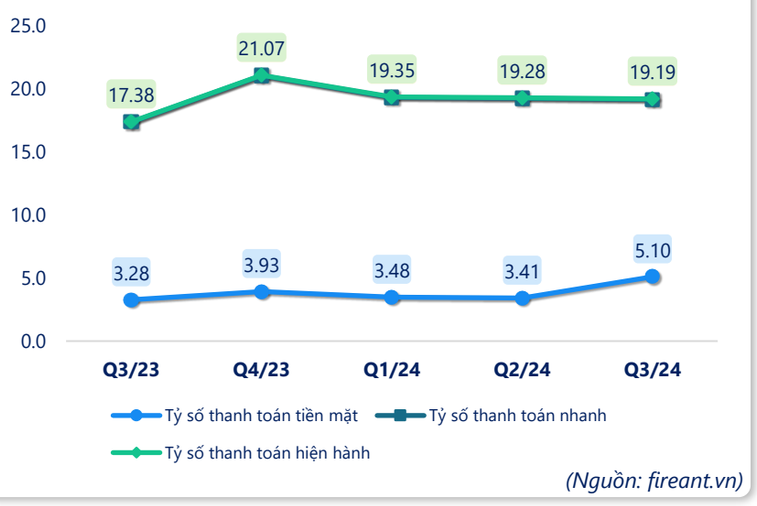
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



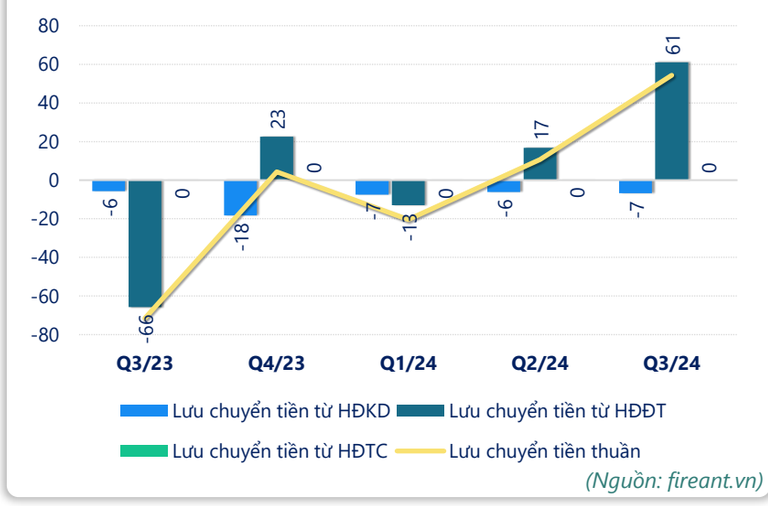
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,543**	**2,483**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	608	547	11.2%
Tiền và tương đương tiền	161	117	38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	352	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	85.6	67.4	27.0%
Hàng tồn kho	1.20	0.95	25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.90	9.23	7.3%
Tài sản dài hạn	**1,935**	**1,936**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	112	112	-0.4%
Tài sản cố định	65.4	61.3	6.6%
Bất động sản đầu tư	36.5	37.7	-3.3%
Tài sản dở dang	493	484	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,223	1,237	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	**4.99**	**3.99**	**25.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	145	0.3%
Nợ ngắn hạn	**31.7**	**32.5**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.32	1.88	76.4%
Nợ dài hạn	114	113	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,397**	**2,338**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,397**	**2,338**	**2.6%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	17.7	27.1	24.4	20.9	20.7
Giá vốn hàng bán	6.14	3.72	7.40	7.70	7.68
Lợi nhuận gộp	11.6	23.4	17.0	13.2	13.0
Doanh thu HĐTC	9.91	5.58	4.95	5.14	4.85
Chi phí TC	0.41	0.00	-0.61	-0.10	-0.80
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	20.3	25.1	20.7	18.1	17.7
Chi phí bán hàng	4.30	5.51	4.75	4.76	4.29
Chi phí QLDN	10.1	32.6	13.0	10.9	11.9
LN thuần từ HĐKD	27.0	15.9	25.5	20.8	20.2
Lợi nhuận khác	-81.6	0.82	-0.48	-0.09	-0.05
LN trước thuế	-54.6	16.8	25.0	20.7	20.1
Lợi nhuận sau thuế	-55.7	15.3	23.8	19.0	18.5
LNST của CĐ cty mẹ	-55.7	15.3	23.8	19.0	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.65	-18.3	-7.48	-6.17	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.8	22.6	-13.0	16.8	61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	0	-0.01	0.00	0
Tiền đầu kỳ	175	103	117	96.6	107
Lưu chuyển tiền thuần	**-71.5**	**4.27**	**-20.5**	**10.6**	**54.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	107	96.6	107	161

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic